

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ NHÂN KHẨU HỌC ĐẾN DI CƯ VIỆC LÀM TẠI VIỆT NAM

Phạm Tấn Nhật¹ và Huỳnh Hiền Hải²

¹ Bộ môn Toán - Thống kê, Trường Đại học Lao động Xã hội (Cơ sở Tp.HCM)

² Bộ môn Cơ sở - Cơ bản, Trường Đại học Ngoại Thương (Cơ sở 2)

Thông tin chung:

Ngày nhận: 14/03/2014

Ngày chấp nhận: 27/06/2014

Title:

The effect of demographic factors on job migration in Vietnam

Từ khóa:

Di cư, di cư việc làm, yếu tố nhân khẩu học, Việt Nam

Keywords:

Migration, job migration, demographic factor, Vietnam

ABSTRACT

This study aims to explore the effect of demographic factors on job migration in Vietnam. We use quantitative analysis method for the VHLSS2010 data. The result of the study shows a number of conclusions. Firstly, for gender factor, the migratory probability of male is lower than female. Secondly, for education factor, the migratory probability of people who qualify at the levels as primary school, secondary school, high school, intermediate/associate degree and bachelor degree increases. On the other hand, the migratory probability of postgraduate qualifications group are stable. Next, for the marital status, the group of married and widowed people seem to decline in migration, while the migration of divorced group rose considerably. In addition, there are a positive relationship between the migration probability and family net income and member' number. Besides, age and housing area has a negative relationship with migratory probability.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu tác động của các yếu tố nhân khẩu học đến di cư việc làm tại Việt Nam. Để thực hiện nghiên cứu, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng trên tập dữ liệu thô về khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010 (VHLSS2010). Kết quả phân tích cho thấy, đối với giới tính thì xác suất của những người giới tính nam di cư thấp hơn nữ khá nhiều; đối với trình độ học vấn, những người có trình độ tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung cấp/ cao đẳng và đại học đều có xác suất di cư tăng lên, tuy nhiên những người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và sau tiến sĩ thì xác suất di cư không thay đổi; đối với tình trạng hôn nhân, những người có gia đình hay ở góa thì xác suất di cư giảm đi khá nhiều, tuy nhiên nếu là người ly thân/ly hôn thì xác suất di cư của họ tăng lên khá mạnh; ngoài ra, đối với thu nhập thuần của hộ và số người trong hộ có mối quan hệ thuận với xác suất xảy ra di cư, ngược lại độ tuổi và diện tích nhà ở có mối quan hệ nghịch chiều.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với mỗi quốc gia, khi trải qua quá trình phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng đều dẫn đến sự gia tăng của dòng người di cư trong và ngoài nước, có thể nói di cư vừa là động lực và cũng là

kết quả của quá trình phát triển ở một quốc gia. Đối với Việt Nam, theo báo cáo kết quả tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy có 4.5 triệu người di cư trong và ngoài nước (trong đó chủ yếu di cư trong nước), đến giai đoạn 2004 – 2009 số người di cư đã

đạt đến 6.6 triệu người, trong đó chủ yếu là di cư trong nước (Veronique Marx và Katherine Fleischer, 2010). Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế xã hội khác nhau thì đặc điểm quá trình di cư cũng không hoàn toàn giống nhau. Theo Arpita Chatto Padhyay (2011), đối với các nước đang phát triển (gồm cả Việt Nam) quá trình di cư luôn gắn liền với tìm kiếm cơ hội việc làm, người di cư luôn muốn đến những nơi có điều kiện kinh tế phát triển và nhiều việc làm.

Hiện nay, đã có một số lý thuyết và các công trình nghiên cứu di cư trong và ngoài nước như lý thuyết của Everett S.Lee (1966), E.G. Ravenstein (1885), các nghiên cứu của Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (2011), Arpita Chatto Padhyay (2011) và Emilio A. Parrado (2003), các lý thuyết và công trình nghiên cứu trên đã làm rõ phân nào các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng và đặc điểm di cư tại Việt Nam và một số nước trên thế giới, từ những nghiên cứu này cho thấy trong số các yếu tố tác động đến di cư nói chung thì các yếu tố nhân khẩu học vẫn có vai trò quan trọng. Ngoài ra, theo nhận định của Veronique Marx và Katherine Fleischer (2010) đối với nước ta phần lớn người di cư là di cư việc làm đến các thành phố có nhiều điều kiện việc làm. Vì vậy, một nghiên cứu tác động của các yếu tố nhân khẩu học đến di cư việc làm tại Việt Nam là cần thiết, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa nhiều nghiên cứu làm rõ các tác động này trong mối quan hệ với di cư việc làm. Do đó, trong nghiên cứu, nhóm tác giả làm rõ tác động của các yếu tố nhân khẩu học đến di cư việc làm nhằm cung cấp cơ sở khoa học và nhận thức đúng đắn về vấn đề này, đồng thời chủ động trong việc kiểm soát dòng di cư trong tương lai.

2 TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

2.1 Khái niệm di cư

Theo E.F Baranov và Breev (1969) di cư là bất kỳ một sự di chuyển nào của con người giữa các vùng lãnh thổ có gắn với sự thay đổi vị trí, dạng hoạt động và ngành có sử dụng lao động. Trong khi đó quan điểm của V. I. Xtapoverop (1957) thì di cư được hiểu là sự thay đổi vị trí con người về mặt địa lý do có sự di chuyển thường xuyên hoặc tạm thời của họ từ một cộng đồng kinh tế - xã hội này sang một cộng đồng kinh tế - xã hội khác, trở về cộng đồng hoặc có sự thay đổi vị trí không gian của toàn bộ cộng đồng nói chung. Theo Liên hợp quốc (1958), di cư là một hình thức di chuyển trong không gian của con người giữa một đơn vị địa lý hành chính này và một đơn vị hành chính khác nhằm thiết lập một nơi cư trú mới trong khoảng

thời gian nhất định. Sự thay đổi chỗ ở thể hiện ở khái niệm nơi xuất cư và nơi nhập cư. Như vậy, nhìn chung các quan điểm đều có sự thống nhất về sự thay đổi địa lý trong quá trình sinh sống của người lao động. Đối với nước ta thì người di cư là người thay đổi chỗ ở từ đơn vị hành chính này sang đơn vị hành chính khác trong khoảng thời gian xác định và hiện nay các nhà quản lý và nghiên cứu cũng đã có sự thống nhất nhất rằng những người di chuyển ra khỏi địa bàn với thời gian 6 tháng trở lên gọi là di cư.

2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến di cư

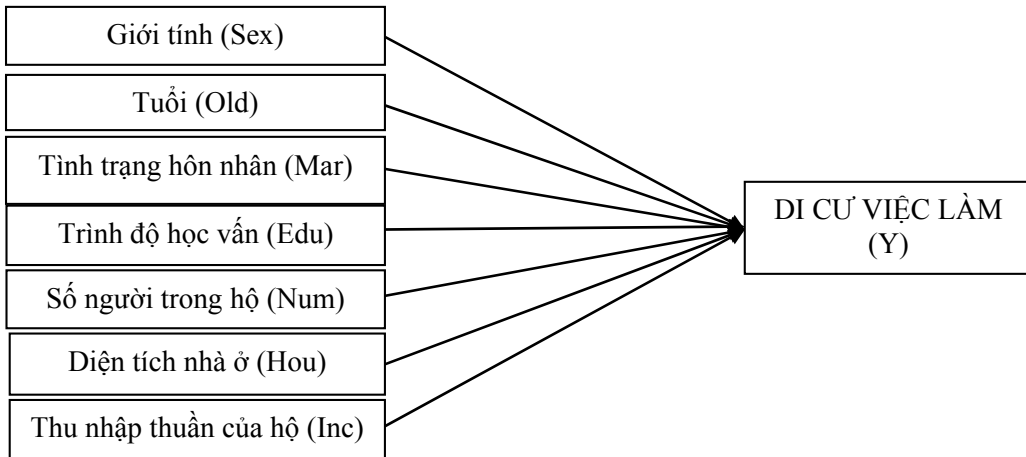
Theo mô hình Harris – Todaro giải thích quyết định của người dân di cư việc làm từ khu vực nông thôn ra thành thị dựa trên sự khác biệt về thu nhập kỳ vọng giữa nông thôn và đô thị. Điều này ngụ ý rằng, sự di cư từ nông thôn ra đô thị có thể được lý giải về mặt kinh tế, nếu thu nhập kỳ vọng từ khu vực đô thị cao hơn so với nông thôn. Trong khi đó theo lý thuyết của E.G. Ravenstein (1885) thì quá trình di cư của người dân chỉ diễn ra chịu tác động mạnh bởi yếu tố kinh tế gia đình, đồng thời cũng cho thấy có sự khác nhau giữa nam và nữ trong di cư bởi vì nữ chiếm ưu thế trong số lượng người di chuyển trong khoảng cách ngắn. Lý thuyết của Everett S.Lee (1966) cho rằng trong các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến di cư thì nhóm yếu tố đặc tính cá nhân cũng khá quan trọng.

Trong những năm gần đây, có một số công trình nghiên cứu liên quan đến di cư, kết quả của những công trình này cung cấp nhiều thông tin nằm trong phạm vi nghiên cứu của nhóm tác giả. Đầu tiên là nghiên cứu của Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (2011), nghiên cứu này tác giả thu thập thông qua một cuộc điều tra chọn mẫu tại bốn tỉnh: Thái Bình, Tiền Giang, Hà Nội và Tp.HCM nhằm tìm hiểu tác động của di cư đối với nơi đi và nơi đến. Kết quả cho thấy lý do người dân di cư là đã có việc làm tốt hơn ở thành phố, không có việc làm/đất nơi ở cũ, không hài lòng với công việc và thu nhập, đi học, đồng thời trong nghiên cứu này tác giả cũng kết luận là nam di cư nhiều hơn nữ. Đối với nghiên cứu của tổ chức Action Aid Quốc tế tại Việt Nam (AAV) năm 2011 về thực trạng phụ nữ di cư trong nước, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những người di cư là những người lao động nữ có độ tuổi khá trẻ với hơn 60% người có độ tuổi từ 15 đến 29 và 1/3 phụ nữ di cư lần đầu tiên khi còn ở độ tuổi 15-19, hơn một nửa phụ nữ di cư đã có gia đình, có đến 62% phụ nữ di cư đã có con cái và khoảng 40% đang sống cùng với con cái, hầu hết phụ nữ di cư chưa được qua đào tạo nghề hay

chuyên môn nghiệp vụ và có dưới 10% được đào tạo ở bậc trung cấp, số còn lại chỉ tốt nghiệp phổ thông, đồng thời công việc chính của họ chủ yếu là công việc chân tay. Nghiên cứu của Arpita Chatto Padhyay (2011) nhằm tìm hiểu về giới tính trong di cư và xu hướng nghề nghiệp tại Malaysia, kết quả cho thấy sự gia tăng di cư của hộ gia đình trong một năm làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở nữ đến 59%. Trong khi đó nghiên cứu của Emilio A. Parrado (2003) nhằm tìm hiểu di cư việc làm tại hai nước Paraguay và Argentina cho thấy rằng tuổi di cư thường trong khoảng 26 tuổi, đối với trình độ học vấn thì số năm học vấn càng cao khả năng di cư càng cao, đối với ngành nghề thì những người làm việc trong ngành công nghiệp quan trọng ở Paraguay có nhiều khả năng di cư cao hơn 4.6 lần so với lao động nông nghiệp Argentina. Cũng trong nghiên cứu này cho thấy những người có người thân đã di cư thì khả năng họ di cư gấp 1.6 lần so với người không có người thân di cư. Như vậy, từ lý thuyết và nghiên cứu gần đây đã cho thấy có sự tác động của các yếu tố nhân khẩu học như: thu nhập gia đình, giới tính, học vấn, hôn nhân và độ tuổi đến di cư việc làm.

3 MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Từ cơ sở lý thuyết và căn cứ trên nghiên cứu



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Vậy phương trình hồi quy được thể hiện như sau:

$$\ln \left[\frac{P}{1-P} \right] = \beta_0 + \beta_1 Sex + \beta_2 Old + \sum_{i=1}^3 \beta_i Mar_i + \sum_{j=1}^7 \beta_j Edu_j + \beta_5 Num + \beta_6 Hou + \beta_7 Inc + u_i$$

Trong đó các biến được giải thích:

Y thể hiện di cư việc làm, Y bằng giá trị 1 nếu có di cư, bằng 0 nếu không có di cư, P là xác suất di cư (P = 1). Từ công thức trên ta hiểu hệ số ước lượng β cho biết khi biến độc lập X tăng 1 đơn vị

của Emilio A. Parrado (2003), nhóm tác giả đề xuất mô hình cho nghiên cứu này. Trong nghiên cứu của Emilio A. Parrado (2003), các yếu tố nhân khẩu học được đưa vào phân tích bao gồm: học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, tuổi và số năm làm việc, kết quả nghiên cứu cho thấy học vấn, ngành nghề và tuổi có ảnh hưởng đến di cư nói chung và di cư việc làm. Trong khi đó giới tính và thu nhập của hộ gia đình khác nhau dẫn đến khả năng di cư cũng khác nhau (Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm, 2011; EG. Ravenstein, 1885). Ngoài ra, yếu tố số người trong hộ và diện tích nhà ở vẫn chưa có nghiên cứu nào làm rõ mối quan hệ trên đối với di cư việc làm, vì vậy trong nghiên cứu này nhóm tác giả muốn làm rõ hơn sự tác động của hai yếu tố này đến di cư việc làm. Đồng thời, do không có đầy đủ số liệu về nghề nghiệp và số năm làm việc của người di cư nên nhóm tác giả không đưa hai yếu tố này vào mô hình. Như vậy, với nghiên cứu lặp lại có bổ sung các yếu tố nhân khẩu học đã thể hiện trong các nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm các yếu tố: giới tính, tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, số người trong hộ, diện tích nhà ở và thu nhập thuần gia đình tác động đến di cư việc làm, mô hình nghiên cứu như sau:

thì \ln (logarit cơ số e) của tỷ lệ (P/1-P) tăng β đơn vị. Nếu hệ số β mang dấu dương thì X sẽ làm tăng khả năng Y nhận giá trị 1 trong khi hệ số âm làm giảm khả năng này. Những biến còn lại được giải thích trong Bảng 1.

Bảng 1: Giải thích các biến trong mô hình

| Ký hiệu | Mô tả biến | Mã hoá và cách tính giá trị biến |
|---------|------------------------------------|--|
| Y | Di cư | Di cư là 1/ không di cư là 0 |
| Sex | Giới tính | Nam là 1/nữ là 0 |
| Old | Tuổi | Thể hiện số tuổi (năm) |
| Mar | Tình trạng hôn nhân | Mar1: đang có gia đình Mar2: ly hôn/ly thân Mar3: góa |
| Edu | Trình độ học vấn | Edu1: tiểu học Edu2: trung học cơ sở (THCS) Edu3: trung học phổ thông (THPT) Edu4: trung cấp/cao đẳng Edu5: đại học Edu6: thạc sĩ Edu7: tiến sĩ và trên tiến sĩ |
| Num | Số người trong hộ (người) | Thể hiện số thành viên trong hộ |
| Hou | Diện tích nhà ở (m ²) | Thể hiện diện tích nhà ở của hộ |
| Inc | Thu nhập thuần của hộ (triệu đồng) | Là khoản tiền thu được của tất cả các thành viên trong hộ sau khi trừ đi chi phí liên quan thu nhập như sau: lương việc chính + lương việc phụ + trợ cấp+ thu đất – chi đất + thu lúa +thu lương thực khác +thu cây công nghiệp + thu cây ăn quả + thu trồng khác – chi phí trồng + thu chăn nuôi – chi chăn nuôi + thu dịch vụ nông nghiệp – chi dịch vụ nông nghiệp + thu lâm nghiệp – chi lâm nghiệp + thu thủy sản – chi thủy sản + thu sản xuất kinh doanh – chi sản xuất kinh doanh + thu khác |

4 MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1 Mục tiêu nghiên cứu

Tìm hiểu đặc điểm nhân khẩu học và làm rõ tác động các yếu tố như: tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, số người trong hộ, diện tích nhà ở và thu nhập thuần của hộ đến di cư việc làm.

4.2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp định lượng, bao gồm mô tả thống kê các yếu tố cá nhân như giới tính, tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, số người trong hộ, diện tích nhà ở và thu nhập thuần của hộ. Tiếp theo là phân tích hồi quy Binary Logistic để ước lượng xác suất di cư việc làm xảy ra với những thông tin có được từ việc xử lý bộ dữ liệu thô về khảo sát mức sống hộ gia đình - VHLSS 2010, qua đó tìm hiểu những tác động đã nêu trên. Với bộ số liệu này, nhóm nghiên cứu lấy trực tiếp từ danh sách 1.221 người di cư đi làm ăn xa hoặc giúp việc (gọi là di cư việc làm), và lấy số liệu 1.221 người cư ngụ trong hộ từ 37.012 người không di chuyển khỏi hộ (không di cư).

5 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1 Tìm hiểu đặc điểm các yếu tố nhân khẩu học

Qua kết quả mô tả đặc điểm nhân khẩu học (Bảng 2) cho thấy số người di cư việc làm và không di cư việc làm được sử dụng phân tích trong nghiên cứu này là bằng nhau, số mẫu đều bằng 1221 (người). Đối với giới tính, kết quả cho thấy trong tổng số 2441 người có 1.126 người là nữ giới (chiếm 46.1%) và 1.316 người là nam giới (chiếm 53.9%), như vậy cơ cấu giới tính trong mẫu nghiên cứu này không có sự chênh lệch đáng kể. Trong khi đó đối với tình trạng hôn nhân cho thấy có đến 250 người không cung cấp thông tin đầy đủ tình trạng hôn nhân (chiếm 10.2% số mẫu nghiên cứu), với số mẫu 2192 người còn lại thì những người đang có vợ/chồng chiếm tỷ trọng rất lớn với 41.7%, còn nhóm chưa kết hôn và khác chiếm tỷ trọng rất lớn với 53.2%, trong khi đó nhóm ly hôn/ly thân và ở góa chiếm tỷ lệ rất thấp. Cuối cùng là trình độ học vấn, kết quả cho thấy số người không tham gia trả lời là 131 người (chiếm 5.4%), trong tổng số 2311 người có 16.8% người không có bằng cấp, số người tốt nghiệp tiểu học chiếm tỷ lệ 23.9%, tốt nghiệp THCS (28.8%), tốt nghiệp THPT (21.8%), tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng (3.1%), tốt nghiệp đại học (5.2%), tốt nghiệp thạc sĩ (0.3%), có học hàm, học vị tiến sĩ trở lên (0.1%). Như vậy, rõ ràng cơ cấu người được khảo sát có trình độ khá thấp.

Bảng 2: Thống kê mô tả các đặc điểm nhân khẩu học

| Yếu tố | Chỉ tiêu | Tần số | Phần trăm | Phần trăm hợp lệ |
|-----------|-------------------------|--------|-----------|------------------|
| Di cư | Không di cư | 1221 | 50.0 | 50.0 |
| | Di cư | 1221 | 50.0 | 50.0 |
| Giới tính | Nữ | 1126 | 46.1 | 46.1 |
| | Nam | 1316 | 53.9 | 53.9 |
| Hôn nhân | Đang có vợ/chồng | 913 | 37.4 | 41.7 |
| | Ly thân/ly hôn | 44 | 1.8 | 2.0 |
| | Góa | 68 | 2.8 | 3.1 |
| | Chưa kết hôn và khác | 1167 | 47.8 | 53.2 |
| | Không trả lời | 250 | 10.2 | |
| Học vấn | Không bằng cấp | 389 | 15.9 | 16.8 |
| | Tiểu học | 553 | 22.6 | 23.9 |
| | THCS | 666 | 27.3 | 28.8 |
| | THPT | 503 | 20.6 | 21.8 |
| | Trung cấp/cao đẳng | 71 | 2.9 | 3.1 |
| | Đại học | 120 | 4.9 | 5.2 |
| | Thạc sĩ | 7 | 0.3 | 0.3 |
| | Tiến sĩ và trên Tiến sĩ | 2 | 0.1 | 0.1 |
| | Không trả lời | 131 | 5.4 | |

Nguồn: Dữ liệu phân tích từ bộ số liệu VHLSS 2010

Bảng 3: Thống kê mô tả các đặc điểm nhân khẩu học

| Biến | Bé Lớn Trung Độ lệch | | | |
|-------------------------|----------------------|------|------|-------|
| | nhất | nhất | bình | chuẩn |
| Tuổi | 1 | 97 | 28.6 | 15.7 |
| Số người trong gia đình | 1 | 12 | 4.9 | 1.7 |
| Thu nhập thuần | 0.4 | 8656 | 70.9 | 260.6 |
| Diện tích nhà ở | 0 | 660 | 74.4 | 48.7 |

Nguồn: Dữ liệu phân tích từ bộ số liệu VHLSS 2010

Đối với tuổi trung bình, kết quả cho thấy số tuổi bình quân là 28.6 tuổi, độ tuổi này khá trẻ, tuy nhiên độ lệch chuẩn của biến tuổi là khá lớn (15.7) nên độ phân tán tuổi là khá rộng chứ không tập trung quá nhiều quanh độ tuổi trung bình. Đối với số người trong gia đình, số người bình quân mỗi hộ là 4.9 người và số liệu này có độ lệch chuẩn không quá lớn, nên có thể khẳng định độ phân tán của số liệu đối với biến này khá tập trung quanh giá trị trung bình. Đối với thu nhập thuần, số liệu cho thấy thu nhập thuần mỗi hộ gần 71 triệu VNĐ/năm, tuy nhiên số liệu này phân tán khá rộng với sự chênh lệch thu nhập rất cao. Cuối cùng là diện tích nhà ở, diện tích bình quân mỗi hộ là hơn 74 mét vuông, cũng giống như thu nhập thuần thì diện tích nhà ở cũng phân tán khá rộng và chênh lệch là khá lớn.

5.2 So sánh đặc điểm nhân khẩu học giữa người di cư và người không di cư việc làm

Qua kết quả so sánh của hai nhóm: di cư việc làm và không di cư việc làm (Bảng 4) cho thấy những người di cư việc làm thì giới tính nữ là 626 người (51.3%) khá cân bằng so với nam giới với 595 người (48.7%), trong khi đó đối với người không di cư việc làm thì giới tính nữ là 501 người (41%) thấp hơn khá nhiều so với nam giới là 720 người (59%). Về tình trạng hôn nhân, tỷ lệ chưa kết hôn và khác của người di cư việc làm cao nhất với 71%, đang có vợ chồng chiếm 26.1% và các tình trạng khác là rất ít, trong khi đó, đối với những người không di cư việc làm thì những người đang có vợ chồng chiếm tỷ lệ cao nhất (48.6%), tiếp theo là chưa kết hôn và khác (24.9%) và các đối tượng khác là khá ít. Nhìn chung, những người di cư việc làm thuộc nhóm chưa lập gia đình là rất cao và cao hơn nhiều so với nhóm không di cư việc làm. Về trình độ học vấn của người di cư việc làm và không di cư việc làm cũng có nhiều khác biệt, đối tượng di cư việc làm có trình độ học vấn tập trung nhiều ở bậc tiểu học, THCS và THPT, trong khi đó người không di cư việc làm có trình độ học vấn tập trung nhiều vào nhóm những người không có bằng cấp, tiểu học và THCS. Ngoài ra, những người di cư việc làm có tỷ lệ đạt trình độ trung cấp/cao đẳng và đại học cũng nhiều hơn so với nhóm không di cư. Như vậy, nhìn chung trình độ người di cư việc làm có xu hướng cao hơn người không di cư việc làm.

Bảng 4: So sánh đặc điểm giữa nhóm di cư việc làm và nhóm không di cư việc làm

| Yếu tố | Chỉ tiêu | Di cư | | Không di cư | |
|-----------|-------------------------|--------|-----------|-------------|-----------|
| | | Tần số | Phần trăm | Tần số | Phần trăm |
| Giới tính | Nữ | 626 | 51.3 | 501 | 41.0 |
| | Nam | 595 | 48.7 | 720 | 59.0 |
| Hôn nhân | Đang có vợ/chồng | 319 | 26.1 | 594 | 48.6 |
| | Ly thân/ly hôn | 29 | 2.2 | 15 | 1.2 |
| | Góa | 8 | 0.6 | 60 | 4.9 |
| | Chưa kết hôn và khác | 863 | 71.0 | 304 | 24.9 |
| | Không trả lời | 2 | 0.1 | 248 | 20.3 |
| Học vấn | Không bằng cấp | 107 | 8.8 | 283 | 23.2 |
| | Tiểu học | 256 | 21.0 | 296 | 24.2 |
| | THCS | 398 | 32.6 | 268 | 21.9 |
| | THPT | 322 | 26.4 | 181 | 14.8 |
| | Trung cấp/cao đẳng | 51 | 4.2 | 20 | 1.6 |
| | Đại học | 83 | 6.8 | 37 | 3.0 |
| | Thạc sĩ | 4 | 0.3 | 3 | 0.3 |
| | Tiến sĩ và trên Tiến sĩ | 0 | 0.0 | 2 | 0.2 |
| | Không trả lời | 0 | 0.0 | 131 | 10.7 |

Nguồn: Dữ liệu phân tích từ bộ số liệu VHLSS 2010

Bảng 5: So sánh đặc điểm nhân khẩu học giữa nhóm di cư việc làm và nhóm không di cư việc làm

| Chỉ tiêu | Bé nhất | Lớn nhất | Trung bình | Độ lệch chuẩn | |
|-------------|-------------------------|----------|------------|---------------|-------|
| Di cư | Tuổi | 6 | 75 | 26.2 | 8.7 |
| | Số người trong gia đình | 2 | 12 | 5.1 | 1.7 |
| | Thu nhập thuần | 1.5 | 8656 | 76.2 | 264.5 |
| | Diện tích nhà ở | 10 | 660 | 73.0 | 45.6 |
| Không di cư | Tuổi | 1 | 97 | 30.1 | 20.1 |
| | Số người trong gia đình | 1 | 11 | 4.6 | 1.6 |
| | Thu nhập thuần | 0.4 | 8655 | 65.6 | 256.7 |
| | Diện tích nhà ở | 0 | 660 | 75.8 | 51.7 |

Nguồn: Dữ liệu phân tích từ bộ số liệu VHLSS 2010

Trong nhóm người di cư việc làm thì độ tuổi dao động từ 6 đến 75 tuổi, trung bình là 26.2 tuổi và giá trị độ lệch chuẩn tập trung hơn (8.7). Trong khi đó nhóm người không di cư việc làm thì độ tuổi dao động từ 1 đến 97 tuổi, trung bình 30.1 tuổi và giá trị độ lệch chuẩn phân bố rộng hơn (20.1). Kết quả trên cho thấy xu hướng người di cư việc làm là những người có độ tuổi phân bố tập trung và trẻ hơn so với người không di cư. Đối với số người trong hộ, những gia đình có người di cư việc làm trung bình đạt 5.2 người/hộ và phân bố khá tập trung, trong khi đó những gia đình không có người di cư việc làm thì số người trong hộ trung bình là 4.6 người và phân bố khá tập trung. Như vậy, xu

hướng người di cư việc làm tập trung ở những gia đình có đông thành viên hơn gia đình không có người di cư việc làm, tuy nhiên sự khác nhau này không nhiều. Về thu nhập thuần, thu nhập của những hộ gia đình có người di cư việc làm từ 1.5 triệu đồng đến 8656 triệu đồng, trung bình thu nhập là 73 triệu đồng/ hộ và phân bố khá chênh lệch, còn những hộ gia đình không di cư việc làm thì thu nhập thuần này dao động từ 0.4 triệu đồng đến 8655 triệu đồng, mức trung bình là 65.6 triệu đồng/ hộ và phân bố khá tập trung. Như vậy, chúng ta nhận thấy thu nhập của hộ có người di cư việc làm hình hơn so với hộ có người không di cư.

5.3 Kết quả hồi quy Binary Logistic

Kết quả hồi quy được thực hiện với 7 biến độc

lập, trong đó biến tình trạng hôn nhân (3 biến) và biến trình độ học vấn (7 biến) là các biến giả. Dưới đây là kết quả hồi quy Binary Logistic.

Bảng 6: Kết quả hồi quy Binary Logistic

| Biến | Hệ số hồi quy | Lệch chuẩn | Sig. |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|-------------|
| Giới tính (Sex) | -4.380 | 0.329 | 0.000 |
| Tuổi (Old) | -0.035 | 0.005 | 0.000 |
| Đang có vợ/chồng (Mar1) | -1.539 | 0.134 | 0.000 |
| Ly thân/ly hôn (Mar2) | 2.026 | 0.469 | 0.000 |
| Góa (Mar3) | -1.123 | 0.455 | 0.014 |
| Số người trong gia đình (Num) | 0.245 | 0.035 | 0.000 |
| Diện tích nhà ở (Hou) | -0.005 | 0.001 | 0.000 |
| Thu nhập (Inc) | 0.001 | 0.000 | 0.005 |
| Tiểu học (Edu1) | 4.034 | 0.374 | 0.000 |
| THCS (Edu2) | 0.888 | 0.193 | 0.000 |
| THPT (Edu3) | 4.613 | 0.377 | 0.000 |
| Trung cấp/cao đẳng (Edu4) | 0.734 | 0.340 | 0.031 |
| Đại học (Edu5) | 0.907 | 0.280 | 0.001 |
| Thạc sĩ (Edu6) | 0.683 | 0.872 | 0.433 |
| Tiến sĩ & trên Tiến sĩ (Edu7) | -14.333 | 28325.149 | 1.000 |
| Hằng số | 1.122 | 0.291 | 0.000 |

Giá trị Chi Square = 774.543 (Sig.=0.00); Giá trị -2 Log likelihood = 2136.965;

Dự đoán đúng không di cư = 69.8% (n= 637); Dự đoán đúng di cư = 80.7% (n= 984);

Tỷ lệ dự đoán đúng của mẫu = 76%

Nguồn: Dữ liệu phân tích từ bộ số liệu VHLSS 2010

Kết quả hồi quy cho thấy kiểm định Chi bình phương có giá trị sig = 0.000 < 0.05, tuy nhiên giá trị -2LL thể hiện mức độ phù hợp của mô hình tổng thể không quá nhỏ với giá trị -2LL = 2136.965. Như vậy, nghiên cứu này có cơ sở thống kê chắc chắn khẳng định sự phù hợp của mô hình nhưng sự phù hợp không quá cao. Sự phù hợp này cũng được thể hiện qua kết quả dự báo. Với kết quả trên cho thấy mức độ chính xác của dự báo đúng là 637 trường hợp không di cư việc làm, vậy tỷ lệ đúng là 69.8%. Trong khi đó mô hình dự đoán có đến 984 người thực tế có di cư việc làm với tỷ lệ đúng là 80.7%. Như vậy, tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 76%.

Đánh giá hệ số hồi quy của từng biến độc lập, kết quả nghiên cứu cho thấy ngoại trừ biến giả thạc sĩ (Edu6), tiến sĩ và trên tiến sĩ (Edu7) có giá trị sig lớn hơn mức ý nghĩa 5% nên biến này không có sự tác động đến việc di cư việc làm. Các biến còn lại đều cho thấy giá trị sig bé hơn mức ý nghĩa 5% nên tất cả các biến độc lập còn lại đều có ảnh hưởng đến việc di cư việc làm.

6 THẢO LUẬN

Đối với giới tính, nghiên cứu này cho thấy giữa nam và nữ có sự khác biệt có ý nghĩa về xác suất

di cư việc làm, kết quả này hoàn toàn hợp lý với lý thuyết của EG.Ravenstain (1885), kết quả nghiên cứu chỉ ra nam có xác suất di cư việc làm thấp hơn nữ.

Trong khi đó đối với độ tuổi, nghiên cứu này cho thấy khi độ tuổi càng cao thì xác suất di cư việc làm càng giảm, đặc biệt là những người lớn hơn 30 tuổi. Như vậy, rõ ràng tuổi trẻ hơn thì xác suất di cư việc làm càng cao và kết quả này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của tác giả Emilio A Parrado (2003) và AAV (2011).

Đối với tình trạng hôn nhân, kết quả cho thấy những người có gia đình; ly thân/ly hôn và người ở góa thì xác suất di cư việc làm có ý nghĩa. Lấy những người thuộc nhóm chưa kết hôn/khác làm gốc so sánh, nghiên cứu cho thấy nếu là người có gia đình thì xác suất di cư việc làm giảm đáng kể, kết quả này hoàn toàn hợp lý khi người thuộc tình trạng hôn nhân này vướng phải sự ràng buộc về gia đình nên quyết định di cư việc làm của họ là khá khó khăn. Tương tự, những người thuộc nhóm góa phần lớn là những người đã có tuổi nên việc di chuyển chỗ ở không thực sự cần thiết nên xác suất di cư việc làm của nhóm này cũng giảm. Tuy nhiên, nếu những người thuộc nhóm ly thân/ ly hôn

thì xác suất di cư việc làm của nhóm này tăng lên khá mạnh.

Tương tự đối với trình độ học vấn, kết quả cho thấy những nhóm trình độ học vấn như tiểu học; THCS; THPT; trung cấp/cao đẳng và đại học đều tác động có ý nghĩa đến di cư việc làm, kết quả này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Emilio A.Parrado (2003). Cụ thể, lấy nhóm học vấn không bằng cấp làm gốc so sánh, kết quả cho thấy nếu là người có học vấn tiểu học thì xác suất di cư việc làm tăng lên khá mạnh, tương tự nếu là người có trình độ THCS, THPT, trung cấp/cao đẳng và đại học cũng có xác suất di cư việc làm tăng lên. Thực tế tại Việt Nam, những người di cư việc làm thường xuất thân từ các vùng nông thôn hay thậm chí thành phố có ít điều kiện việc làm, nên những người có trình độ học vấn càng cao họ sẽ ưu tiên tìm việc tại các tỉnh/thành lớn có nhiều cơ hội việc làm hơn.

Đối với số người trong hộ, kết quả cho thấy nếu số thành viên của hộ tăng lên thì xác suất thành viên trong hộ di cư việc làm tăng lên. Kết quả này cũng tương tự đối với tác động của thu nhập đến di cư việc làm, khi thu nhập thuần của hộ tăng lên thì xác suất để họ di cư việc làm cũng tăng lên. Tuy nhiên, diện tích nhà ở của hộ lại có tác động nghịch, khi diện tích nhà ở càng cao thì xác suất di cư này càng thấp.

7 KẾT LUẬN VÀ HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

7.1 Kết luận

Kết quả mô tả thống kê cho thấy cơ cấu giới tính của mẫu khá cân bằng. Đối với tình trạng hôn nhân, những người đang có vợ/chồng, người chưa kết hôn và tình trạng khác chiếm tỷ trọng rất lớn, trong khi đó nhóm ly hôn/ly thân và ở góa chiếm tỷ trọng rất thấp. Trình độ học vấn của mẫu khảo sát cho thấy cơ cấu trình độ khá thấp (chủ yếu là tốt nghiệp tiểu học, THCS và THPT). Trong khi đó, độ tuổi bình quân của mẫu là khá trẻ và phân bố khá rộng. Đối với số người trong gia đình của hộ, kết quả cho thấy phần lớn các hộ có số người gần 5 người/hộ. Đối với thu nhập thuần của hộ, kết quả cho thấy mỗi hộ thu nhập bình quân 71 triệu VNĐ/năm, tuy nhiên giữa các hộ có sự phân tán thu nhập khá rộng và thể hiện rõ nét sự chênh lệch thu nhập. Tương tự, đối với diện tích nhà ở, kết quả cũng cho thấy có sự phân tán khá rộng về diện tích nhà ở. Ngoài ra, khi so sánh giữa hai nhóm di cư việc làm và không di cư việc làm nhóm nghiên cứu nhận thấy tỷ trọng người di cư việc làm chưa lập

gia đình cao hơn hẳn so với người không di cư việc làm; trong khi đó những người di cư việc làm nhìn chung có trình độ cao hơn; đối với độ tuổi nhóm nghiên cứu nhận thấy người di cư việc làm là những người trẻ tuổi và phân bố độ tuổi tập trung hơn so với người không di cư việc làm; tương tự đối với số người trong hộ ta nhận thấy những người có di cư việc làm là những người có nhiều thành viên trong gia đình hơn; cuối cùng là thu nhập hộ gia đình, kết quả cho thấy thu nhập hộ gia đình di cư việc làm nhìn chung cao hơn so với gia đình không di cư việc làm.

Đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học đối với di cư việc làm, kết quả nghiên cứu cho thấy ngoại trừ biến giả thạc sĩ (Edu6), tiến sĩ và trên tiến sĩ (Edu7) không có sự tác động đến di cư việc làm, còn các biến khác đều cho thấy có ảnh hưởng có ý nghĩa đến di cư việc làm. Trong đó, những người có giới tính nam có xác suất di cư việc làm thấp hơn nữ; những người có gia đình hay ở góa thì xác suất di cư việc làm giảm đi khá nhiều, tuy nhiên nếu là người ly thân/ly hôn có xác suất di cư việc làm của họ tăng lên khá mạnh. Đối với trình độ học vấn, kết quả cho thấy nếu là những người có học vấn tiểu học, THCS, THPT, trung cấp/cao đẳng và đại học có xác suất di cư việc làm tăng tương đối mạnh. Ngoài ra, thu nhập thuần của hộ và số người trong gia đình có mối quan hệ thuận với xác suất xảy ra di cư việc làm, tuy nhiên diện tích nhà ở và độ tuổi có mối quan hệ ngược lại.

7.2 Hạn chế của nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu chỉ sử dụng bộ số liệu một năm 2010, chưa có sự kết hợp dữ liệu nhiều năm, một phần do quy mô dữ liệu lớn, vì vậy cần có nghiên cứu khác nhằm so sánh tập số liệu qua các năm nhằm tìm ra các quy luật phản ánh sự thay đổi của những tác động trên.

Bộ số liệu vẫn còn nhiều khiếm khuyết về dữ liệu như: diện tích nhà ở, tình trạng hôn nhân hay trình độ học vấn. Chính vì số liệu vẫn còn khuyết nên kết quả nghiên cứu sẽ bị ảnh hưởng bởi sai số sẽ lớn hơn.

Nghiên cứu này chưa đi sâu nghiên cứu sự khác nhau kết quả các tác động trên đối với những người di cư việc làm có vùng miền khác nhau (Bắc, Trung và Nam). Đồng thời, cần một nghiên cứu làm rõ hơn mối liên hệ giữa việc có người thân di cư với quyết định di cư việc làm nói riêng và di cư nói chung.

Ngoài ra, nghiên cứu này chỉ tập trung vào các yếu tố nhân khẩu học, tuy nhiên vấn đề di cư nói

chung và di cư việc làm nói riêng có thể chịu sự tác động bởi các yếu tố như: môi trường sống, yếu tố văn hóa, vốn xã hội, thương hiệu địa phương,... nên để tìm hiểu sâu hơn di cư việc làm cần phải có góc nhìn liên quan đến những khía cạnh trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Action Aid Quốc tế tại Việt Nam (AAV), 2011. Phụ nữ di cư trong nước: Hành trình tìm kiếm cơ hội.
2. Arpita Chattopadhyay, 1998. Gender, migration and career trajectories in Malaysia. Demography (pre-2011); ProQuest Central.
3. Bhattacharya B., 1993. Rural-Urban Migration in Economic Development. Journal of Economic Surveys, 7 (3): 243-281.
4. Emilio. A. Parrado, 2003. Labor migration between developing countries: The case of Paraguay and Argentina. The International Migration Review; ProQuest Central.
5. Everett S. Lee, 1966. A Theory of Migration. Population Association of America, Demography, Vol.3, No.1 (1966): 47-57.
6. Gigg D. B, 1977. E.G. Ravenstein and “Laws of migration”. Journal of Historical Geography, 3,1 (1977): 41-54.
7. Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm, 2011. Từ nông thôn ra thành phố, tác động kinh tế xã hội của việc di cư tại Việt Nam. NXB Lao động Xã hội. Hà Nội.
8. Trịnh Khắc Thẩm và ctv, 2011. Giáo trình Dân số và môi trường. NXB Lao động Xã hội. Hà Nội.
9. Trương Bá Thanh và Đào Hữu Hoà, 2010. Vấn đề di dân trong quá trình đô thị hoá – từ lý luận đến định hướng chính sách. Tạp chí Khoa học và Công nghệ (ĐH. Đà Nẵng), 3.2010:157-164.
10. Tổng Cục Thống Kê, 2011. Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2010, Các kết quả chủ yếu. Hà Nội.
11. Todaro, M. P. and J. Harris, 1976. Urban Job Expansion, Induced Migration and Rising Unemployment: a Formulation and Simplified Empirical Test for LDCs. Journal of Development Economics, 3 (3): 211-22.
12. Veronique Marx và Katherine Fleischer, 2010. Di cư trong nước: cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Biên soạn: Nhóm điều phối chương trình về chính sách kinh tế và xã hội của các tổ chức Liên hiệp quốc tại Việt Nam.